CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Date: 2026.10.21 14:01:46 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 4, phường Cao Xanh, Thành phố Quảng Ninh
QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Group 33, Quarter Ha Khanh 4, Cao Xanh Ward, Quang Ninh City

Mẫu số B 01a-DN/ Form No B01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Dạng đầy đủ/ Full format)

Quý 3 năm 2026 /Q3 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

As of 30/09/2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Notes	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM ASSETS	**100**		**5.695.918.656.155**	**5.588.847.774.590**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash exchangeable	**110**	**V.1**	**82.176.476.259**	**72.706.840.025**
1. Tiền/ Cash	111		82.176.476.259	72.706.840.025
2. Các khoản tương đương tiền/ Cash exchangeable	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	**120**	**V.2**	**1.774.110.342.475**	**1.461.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	121			1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/ Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term held-to-Maturity investments	123		1.774.110.342.475	1.460.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn /Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác/ Other short-term investments	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác/ Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables	**130**		**3.093.650.334.370**	**3.234.342.654.297**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term Receivables from Customers	131	V.3	3.091.522.431.461	3.213.653.519.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayment to suppliers	132		566.927.961	667.801.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term Internal Receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng/Receivables by the Progress of Construction Contracts	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác/ Other receivalbe	135	V.4	190.780.162.087	209.340.520.157
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for bad short-term receivables (*)	136	V.6	(189.219.187.139)	(189.319.187.139)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý/ A shortage of assets awaiting resolutions	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho/ Inventories	**140**	**V.7**	**729.318.994.350**	**709.466.022.421**
1. Hàng tồn kho/ Inventory	141		729.318.994.350	709.466.022.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for devaluation of stocks (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn/ Short-term biological assets	**150**			

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Short-term livestock raised for one-time harvest	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Short-term crops for seasonal or one-time harvest	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn/ Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	**160**		**16 662 508 701**	**110 832 257 847**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses	161	V.14	1 871 932 680	989 043 025
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Input VAT	162			80 802 428 500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and Receivables from State Budget	163		14 790 576 021	29 040 786 322
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Repurchase Government Bonds Transactions	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Others current assets	165	V.15		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ LONG-TERM ASSETS	**200**		**1 867 305 990 111**	**2 186 579 315 948**
I. Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term Receivables from Customers	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Payables to seller: long-term	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Capital of units directly under	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term Internal Receivables	214			
5. Phải thu dài hạn khác/ Long-term others receivable	215	V.4		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Tài sản cố định/ Fixed assets	**220**		**1 805 144 879 288**	**2 126 492 492 657**
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	V.9	1 803 371 815 361	2 125 024 631 [illegible]
- Nguyên giá/ The original price	222		21 074 863 989 991	21 067 152 203 [illegible]
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	223		(19 271 492 174 630)	(18 942 127 569 918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial lease assets	224	V.11		
- Nguyên giá/ The original price	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227	V.10	1 773 063 927	1 467 839 523
- Nguyên giá/ The original price	228		6 952 367 674	6 352 090 996
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	229		(5 179 303 747)	(4 884 251 473)
III. Tài sản sinh học dài hạn/ Long-term biological assets	**230**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ/ Livestock producing periodic products / Bearer livestock	231			
A) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ Immature bearer livestock	232			
B) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành/ Mature bearer livestock	233			
- Nguyên giá/ Cost	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Long-term livestock raised for one-time harvest	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn /Long-term crops for seasonal or one-time harvest	237			

4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn / Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư/ Invested real estate	**240**	**V.13**		
- Nguyên giá/ The original price	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term progressing assets	**250**		**9 056 730 956**	**7 032 350 058**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Production in progress: long-term	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Capital Construction in Progress	252	V.8	9 056 730 956	7 032 350 058
VI. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments	**260**	**V.2**		
1. Đầu tư vào công ty con/ Subsidiary company investments	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in Associates, Joint-Ventures	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investments in Other Companies	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn /Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ Long-term held-to-maturity investments	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác/ Other long term assets	**270**		**53 104 379 867**	**53 054 473 233**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ Long-term prepaid expenses	271	V.14	5 358 471 084	4 040 412 990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term Equipment and Spare Parts	273		47 745 908 783	49 014 060 243
4. Tài sản dài hạn khác/ Other investments: long-term	274	V.15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**7 563 224 646 266**	**7 775 427 090 538**

NGUỒN VỐN/ EQUITY AND LIABILITIES	Mã số Code	Thuyết minh Notes	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES	**300**		**1 578 547 546 283**	**1 845 704 242 272**
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	**310**		**1 543 421 604 683**	**1 810 578 300 672**
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Payables to seller: short-term	311	V.17	764 699 896 150	1 212 721 976 116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term Advances Received from the Customers	312			688 403
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payable	313	V.18	4 061 309 993	3 406 540 843
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạnShort-term taxes and amounts payable to the State	314	V.19	22 555 483 349	163 349 880 195
5. Phải trả người lao động/ Payables to employees	315		67 257 627 178	221 487 345 042
6. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term payable expenses	316	V.20	443 238 279 851	4 526 825 127
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term intercompany payables	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồngShort-term payables according to construction contract progress	318			

9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term unearned revenue	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	320	V.21	92 969 416 493	84 426 149 380
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and financial leases	321	V.16		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Provision of Short-term Payables	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Reward and Welfare Fund	323		148 639 591 669	120 658 895 566
14. Quỹ bình ổn giá/ Price Stabilisation Fund	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Repurchase Government Bonds Transactions	325			
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	**330**		**35 125 941 600**	**35 125 941 600**
1. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term Payables to Suppliers	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long term Advances Received from the Customers	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/ Long-term taxes and amounts payable to the State	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term Payable Expenses	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Internal Payables of Capital	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term Internal Payables	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn/ Long-term unearned revenue	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác/ Others long term payables	338	V.21	35 125 941 600	35 125 941 600
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term borrowings and finance lease	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi/ Convertible bonds	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares: liabilities	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Payable deferred income tax	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn/ Provision of Long-term Payables	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Science and Technology Development Fund	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY	**400**	**V.27**	**5 984 677 099 983**	**5 929 722 848 266**
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's equity invested capital	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary stock with voting right	411a		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock capital	411b			
2. Thặng dư vốn/ Capital surplus	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capitals	414		38 449 847 068	31 536 951 972
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình/ Treasury shares (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange rate difference	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Development Investment Fund	418		106 665 786 552	113 578 681 648
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds under owners' equity	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed Profit	420		1 108 670 837 922	1 053 716 586 205
- LNST chưa phân phối lũyAccumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		1 032 989 976 833	17 812 752 893

- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed Profit of the Current Period	420b		75 680 861 089	1 035 903 833 312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**7 563 224 646 266**	**7 775 427 090 538**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Approved, dated 19/10/2026

NGƯỜI LẬP PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Thị Tuyến	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

M.S.D.N: 5700434869 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
P.CAO XANH - TP.QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 4, phường Cao Xanh, TP Quảng Ninh
QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Group 33, Quarter Ha Khanh 4, Cao Xanh Ward, Quang Ninh City

Mẫu số B 02a-DN/ Form No B02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM INCOME STATEMENT

(Dạng đầy đủ/ Full format)

Quý 3 năm 2026 / Q3 2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

CHỈ TIÊU/ ITEM	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Quý 3 năm 2026 / Q3 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Year-to-date	
			Năm nay Current year	Năm trước Previous year	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenues from sales and services rendered	01	VII.1	2.814.645.456.129	2.056.384.824.789	9.173.340.702.746	7.832.552.132.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales from goods and services sold (10 = 01- 02)	10		2.814.645.456.129	2.056.384.824.789	9.173.340.702.746	7.832.552.132.567
4. Giá vốn hàng bán/ Costs of goods sold	11	VII.3	2.721.556.591.686	1.992.141.002.096	8.408.990.374.175	7.261.527.837.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit from goods and services sold (20 = 10 - 11)	20		93.088.864.443	64.243.822.693	764.350.328.571	571.024.294.730
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Gain (loss) on disposal of investment properties	21	VII.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính/ Revenue from financing activity	22	VII.5	25.712.036.126	7.988.393.213	59.558.648.051	13.607.140.911
8. Chi phí tài chính/ Financial activities expenses	23	VII.6	2.379.513	2.582.000.001	11.290.087	11.410.930.555
- Trong đó/ In which: Chi phí đi vay/ Borrowing costs	*24*			*2.187.800.001*		*8.994.430.555*
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General & administration expenses	26	VII.9	23.200.608.401	27.610.651.227	71.186.014.731	76.244.064.095
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		95.597.912.655	42.039.564.678	752.711.671.804	496.976.440.991
12. Thu nhập khác/ Other incomes	31	VII.7	561.290.424	612.075.381	1.420.278.371	2.878.405.853
13. Chi phí khác/ Other expenses	32	VII.8	1.430.144.403	1.322.395.219	4.392.185.246	4.343.886.737
14. Lợi nhuận khác/ Other profits (40 = 31 - 32)	40		(868.853.979)	(710.319.838)	(2.971.906.875)	(1.465.480.884)

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		94 729 058 676	41 329 244 840	749 739 764 929	495 510 960 107
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current profit tax expense	51	VII.11	19 048 197 587	8 326 017 540	150 205 603 154	99 300 000 254
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred profit tax expense	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Profit after profit tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		75 680 861 089	33 003 227 300	599 534 161 775	396 210 959 853
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Earning per share (*)	70		168	73	1 332	880
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu/ Diluted earning per share (*)	71		168	73	1 332	880

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Approved, dated 19/10/2026

NGƯỜI LẬP PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Tự Tuyến	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 4, phường Cao Xanh, Thành phố Quảng Ninh
QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Group 33, Quarter Ha Khanh 4, Cao Xanh Ward, Quang Ninh City

Mẫu số B03a-DN
Form No. B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (Issued according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
ITERIM CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp / Applying indirect mothod)

Quý 3 năm 2026 / Q3 2026
From January 1, 2026 to September 30, 2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

Chỉ tiêu/ Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay Cumulative from the beginning of the year to this quarter of this year	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước Cumulative from the beginning of the year to this quarter of last year
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh/ Cash flow generated from operating activities				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	**01**		**749.739.764.929**	**495.510.960.107**
2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortization	02		329.218.457.308	412.745.680.244
- Các khoản dự phòng/ Provisions	03		(100.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(1.098.900.000)	1.738.800.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính / Profit or loss from investing activities	05		(55.002.310.364)	(13.606.195.323)
- Chi phí đi vay/ Interest expenses	06			8.994.430.555
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	**08**		**1.022.757.011.873**	**905.383.675.583**
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Increase, Decrease in receivables	09		220.567.972.421	649.520.729.280
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ Increase, Decrease in inventories	10		(18.584.820.469)	62.683.372.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả/ Increase, Decrease in payables	11		(157.794.803.605)	(304.976.138.343)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ / Increase, Decrease in prepaid expenses	12		(2.200.947.749)	1.717.117.324
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase, Decrease in Trading Securities	13		1.500.000.000	
- Tiền đi vay đã trả/ Interest paid	14			(8.994.430.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		(291.000.000.000)	(93.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activity	16		1.530.010.000	729.420.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activity	17		(69.028.283.909)	(44.209.380.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flow from used in operating activities	**20**		**707.746.138.562**	**1.168.654.364.976**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Payments for fixed asset purchase and other long-term assets	21		(5 000 225 674)	(8 612 459 720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ Proceed from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			(945 588)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Payments for lending, purchase of debt instruments of other entities	23		(2 475 000 000 000)	(1 210 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Receipts from loan recovery, sale of debt instruments of other entities	24		2 185 000 000 000	700 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Capital contributions to other entities	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Received from capital contributions to other entities	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest income, dividend and distributed profit received	27		46 068 954 196	9 574 017 620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flow generated from used in investing activity	**30**		**(248 931 271 478)**	**(509 039 387 688)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flow generated from used in financing activities				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Proceeds from issuing shares and owner's equity contributions	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Payments for equity contributions to owners and share buybacks	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ Proceeds from borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/ Payments for loan principal repayment	34			(100 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính/ Payments for financial lease liabilities	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends and profits paid to owners	36		(449 345 230 850)	(539 759 887 712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flow from financing activities	**40**		**(449 345 230 850)**	**(639 759 887 712)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net cash flow in the period (50=20+30+40)	**50**		**9 469 636 234**	**19 855 089 576**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**72 706 840 025**	**35 536 335 809**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Effect of change of foreign exchange rate	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash and cash equivalents at end of the period(70=50+60+61)	**70**		**82 176 476 259**	**55 391 425 385**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026
Prepared on day 19 month 10 year 2026

Người lập biểu Preparer	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyễn Thị Tuyến	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 4, phường Cao Xanh, TP Quảng Ninh
QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Group 33, Quarter Ha Khanh 4, Cao Xanh Ward, Quang Ninh City

Mẫu số B09a-DN/ Form B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính/ Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quý 3 năm 2026 / Q3 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ Characteristics of the Company's Operations

1. Hình thức sở hữu vốn/ Type of capital ownership

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Công ty cổ phần được thành lập ngày 16/12/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700434869. Trụ sở chính hiện đặt tại Tổ 33, khu phố Hà Khánh 5, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại là 4.500.000.000.000 đồng, chia thành 450.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company is a joint stock company established on 16 December 2002 under Business Registration Certificate No. 5700434869. The Company's head office is currently located at Group 33, Ha Khanh 5 Quarter, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.

As of the present time, the charter capital fully contributed in accordance with the Enterprise Registration Certificate is VND 4,500,000,000,000, divided into 450,000,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

2. Lĩnh vực kinh doanh/ Business sector

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện/ Investment in the construction, operation and management of Quang Ninh Thermal Power Plant and electricity sales

3. Ngành nghề kinh doanh/ Business line

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200MW/ The Company's main business activities are power generation and electricity trading. It operates and manages the Quang Ninh Thermal Power Plant, which consists of four generating units with a total capacity of 1,200MW

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ Normal operating cycle

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng/ The Company's typical production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính/ Characteristics of the company's operations during the financial year affecting the financial statements.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các sự kiện như sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc thay đổi quy mô có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra ổn định, không phát sinh yếu tố bất thường hoặc sự kiện nào, ngoài các thông tin đã được công bố, có ảnh hưởng đáng kể đến việc ghi nhận và trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính./ During the period, the Company did not experience any events such as mergers, consolidations, divisions, separations, changes in operational model, or scale adjustments that would materially affect the financial statements. The Company's operations remained stable, with no unusual events or circumstances, other than those already disclosed, that would have a significant impact on the recognition and presentation of items in the financial statements.

6. Cấu trúc doanh nghiệp/ Organizational structure

- Danh sách các công ty con/ List of subsidiaries

Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con./ Disclose in detail the name, address, percentage of voting rights, percentage of ownership interest, and percentage of economic interest held by the parent company in each subsidiary.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết/ List of joint ventures and associates

Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết./ Disclose in detail the name, address, percentage of voting rights, percentage of ownership interest, and percentage of economic interest held by the entity in each joint venture and associate.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc/ List of dependent branches

Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị./ Disclose in detail the name and address of each unit/entity.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ/ Number of employees at year-end or average number of employees during the year.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 820 người/ The total number of employees of the Company as at 30/9/2026 was 820 persons.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính./ Statement on comparability of information in the financial statements: Các thông tin, dữ liệu và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính được cung cấp nhằm mục đích so sánh./ The information, data, and figures presented in the financial statements are provided for comparative purposes.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,.../ Disclosure of other information in the financial statements as required by relevant laws, such as enterprise law, securities law, etc.

Công ty tuân thủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định/ The Company complies with disclosure obligations in accordance with applicable regulations.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting period, currency used in accounting

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12)./ Fiscal year (starting from 01/01 and ending on 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi/ Currency used in accounting. In case of a change in the accounting currency compared with the previous year, the reason for the change and its impact must be clearly explained: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Applied Accounting Standards and Regime

1. Chế độ kế toán áp dụng/ Applied accounting regime

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

The Company applies the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant implementation guidance issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with all requirements of the applicable standards, related circulars, and the current Accounting Regime.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)/ Applied Accounting Policies (in case of going concern)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam./ Principles for translating financial statements prepared in a foreign currency into Vietnamese Dong (in cases where the accounting records are maintained in a currency other than Vietnamese Dong); the impact (if any) arising from the translation of financial statements from a foreign currency into Vietnamese Dong.

Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

The application of exchange rates in the translation of the financial statements complies with the guidance specified in point a, clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán/ Types of exchange rates applied in accounting.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;/ The exchange rate selected for accounting of foreign exchange differences arising during the period and the exchange rate used for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies: VND/ USD

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;/ The cross exchange rate applied in cases where the bank does not quote an exchange rate for the foreign currency concerned;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán./ The gold buying rate announced by the State Bank of Vietnam, or the reference buying price quoted by an entity legally authorized to trade in gold, used for revaluation of monetary gold at the end of the accounting period.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền/ The principles for determining the actual interest rate (effective rate) used to discount cash flows.

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);/ Basis for determining the effective interest rate (whether it is the market interest rate, commercial bank interest rate, the interest rate applied to the entity's borrowings, or another basis).

- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế./ Reasons for selecting the effective interest rate.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ The principle of posting cash and cash equivalents

- Tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Cash includes cash on hand and demand deposits at banks.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ./ Cash equivalents are short-term investments with original maturities of not more than three months from the date of investment, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 – Statement of Cash Flows.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/ Accounting principles for financial investments

a) Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities;

Công ty đang nắm giữ chứng khoán kinh doanh gồm cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc/ The Company holds trading securities consisting of unlisted shares. Trading securities are recognized at cost.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác./ Held-to-maturity investments include term deposits at banks and other held-to-maturity investments.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi./ Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết/ Investments in subsidiaries, joint ventures, associates;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác/ Investments in equity instruments of other entities;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính/ Accounting methods for other transactions related to financial investments.

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu/ Share swap transactions;
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn/ Investments in the form of capital contributions;
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp/ Transactions in the form of acquiring additional ownership interests;
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu/ Accounting treatment for dividends distributed in the form of shares.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi./ Receivables are presented at carrying amount less allowance for doubtful debts.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau/ The classification of receivables is determined based on the following principles:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán/ Trade receivables represent amounts due from customers arising from commercial transactions related to sales and purchases.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán/ Other receivables represent non-commercial receivables that are not related to sales and purchase transactions.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principles for recognizing inventories:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principles of inventory recognition;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được./ Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho/ Inventory valuation method;

Bình quân gia quyền/ Weighted average method

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho/ Inventory accounting method;

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh/ Cost of inventories issued is determined on a transaction-by-transaction basis

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Method for provision for inventory obsolescence.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được)./ Provision for inventory obsolescence is made for each inventory item with a decline in value (where cost exceeds net realizable value)

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu/ Basis of allocation for raw materials and supplies.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn/ Accounting policies for inventories relating to contracts with significant risks.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư/ Accounting and depreciation principles for tangible fixed assets (including perennial plants bearing periodic products and working animals), intangible fixed assets, finance lease assets, and investment properties.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ/ Principles for recognition of fixed assets

+ Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại/ Property, plant and equipment are recognized at cost and presented in the statement of financial position at cost, accumulated depreciation, and net carrying amount.

+ Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tà sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình và các quy định hiện hành có liên quan/ The recognition of property, plant and equipment and depreciation is performed in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 03 – Property, Plant and Equipment and relevant prevailing regulations

+ Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính/ Property, plant and equipment are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình/ Principles for recognition of Intangible fixed assets

+ Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại/ Intangible assets are recognized at cost and presented in the statement of financial position at cost, accumulated amortization, and net carrying amount.

+ Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tà sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình và các quy định hiện hành có liên quan/ The recognition of intangible assets and amortization is performed in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 04 – Intangible Assets and relevant prevailing regulations.

+ Tài sản vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm/ The Company's intangible assets comprise computer software, which is amortized using the straight-line method over a period of three years.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính/ Principles for recognition of finance lease assets (leased fixed assets).

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư/ Principles for recognizing investment properties.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học/ Accounting principles for biological assets.

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ/ Livestock for periodic products;
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần/ Livestock for one-time products;
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần/ Crops harvested seasonally or for a one-time yield.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh/ Accounting principles for business cooperation contracts.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ/ Accounting principles for prepaid expenses

- Chi phí chờ phân bổ gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: công cụ, cụ dụng đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác/ Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the operating results of multiple accounting periods, including tools and supplies issued for use pending allocation and other prepaid expenses.
+ Công cụ dụng cụ: các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, tối đa không quá 3 năm/ Tools and supplies: Tools and supplies put into use are allocated to expenses using the straight-line method over their estimated useful lives, not exceeding three years.
+ Chi phí chờ phân bổ khác ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng/ Other prepaid expenses are recorded at cost and allocated using the straight-line method over their useful lives.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán/ Accounting principles for liabilities.

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết/ Trade payables include amounts payable of a commercial nature arising from purchases of goods, services, and assets, where the suppliers are independent entities from the purchasers, including payables between parent companies and subsidiaries, joint ventures, and associates.
- Cuối kỳ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ At the end of the period, payables that meet the definition of monetary items denominated in foreign currencies are revalued using the average transfer buying and selling exchange rates of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.
- Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán/ Liabilities are not recognized at an amount lower than the obligation to be settled.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Accounting principles for dividends and profit payable.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: là thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan/ The point at which dividend and profit distribution payables are recognized is when the Company no longer has the right to defer the obligation to pay dividends or profits to shareholders or capital contributors in accordance with relevant regulations;
- Công ty tuân thủ các cam kết trả cổ tức phát sinh trong kỳ (nếu có) và đảm bảo thời gian thanh toán theo quy định/ The Company complies with dividend payment commitments arising during the period (if any) and ensures settlement within the prescribed timeframe.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả/ Principles for recognition of accrued expenses.

- Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo/ Accrued expenses of the Company include other accrued costs, which are expenses actually incurred during the reporting period but not yet paid due to insufficient invoices, supporting documents, or records, and are recognized in the production and business expenses of the reporting period.
- Đối với báo cáo giữa niên độ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn trong năm vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Cuối năm tài chính, khi hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, Công ty sẽ điều chỉnh theo chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế/ For interim financial statements, the Company accrues major repair expenses based on the annual major repair plan. At the end of the financial year, when major repair items are completed, the Company adjusts the accrued amounts to reflect the actual major repair costs incurred.
- Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có cơ sở/ Accruals of expenses recognized in production and operating costs during the period are determined on a prudent and well-supported basis.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ/ Principles for recognition of deferred revenue.

- Các trường hợp nào phát sinh doanh thu chờ phân bổ/ Cases in which deferred revenue arises;
- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ/ Method for allocating deferred revenue.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả/ Accounting principles for provisions.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại/ Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính/ Principles for for borrowings and finance lease liabilities.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính/ Borrowings and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.
- Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ/ Borrowings and finance lease liabilities are monitored by counterparty, maturity, and original currency.
- Cuối kỳ thực hiện đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ theo quy định/ At the end of the period, borrowings and finance lease liabilities denominated in foreign currencies are revalued in accordance with applicable regulations.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay/ Principles for recognition and capitalization of borrowing costs.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay/ Principles for recognizing borrowing costs: Borrowing costs are recognized as production and business expenses when incurred, unless capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing Costs.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi/ Principles for recognition of convertible bonds.

- Cơ sở xác định cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi/ Basis for determining the debt component and equity component of convertible bonds.
- Việc ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn và thời điểm xử lý cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi/ Recognition of the separate debt and equity components and the timing of accounting for the debt and equity components of convertible bonds.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ Principles for recognition of owners' equity:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp; Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung/ Owners' contributed capital is recognized based on the actual contributed amount. Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares upon initial issuance and additional issuances.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có)/ Retained earnings represent the profit or loss from the Company's operations after deducting current corporate income tax expenses and adjustments arising from retrospective application of changes in accounting policies and retrospective correction of material prior-period errors (if any).
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt/ Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and applicable regulations, and as approved by the General Meeting of Shareholders.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác/ Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services

+ Doanh thu bán hàng/ Revenue from sale of goods.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau/ Revenue from sales of goods is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua/ The company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa/ The company no longer retains managerial rights over the goods as an owner or control over the goods;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn/ Revenue can be measured reliably;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và/ The company is likely to receive economic benefits from the sales transaction; and
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng/ The costs associated with the sales transaction can be measured reliably.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from rendering of services.

- Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng/ Interest income from bank deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balances of the deposit accounts and the applicable interest rates.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi/ Interest income from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

- Thu nhập khác/ Other income

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu/ Accounting principles for deductions from revenue.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán/ Accounting principles for cost of goods sold.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
Bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại, hàng mua trả lại và các khoản điều chỉnh liên quan đến giá vốn.
- Nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí:
Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, chi phí được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.
- Nguyên tắc thận trọng đối với chi phí vượt mức bình thường:
Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát:
Giá trị hao hụt, mất mát sau khi trừ phần bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc và được hoàn nhập khi nguyên nhân không còn.

- Deductions from cost of goods sold:
Include reversals of inventory obsolescence provisions, purchase discounts, trade discounts, purchase returns, and other adjustments related to cost of goods sold.
- Matching principle between revenue and expenses:
Revenue and expenses are recognized in accordance with the matching principle, whereby expenses are recognized in the same period as the related revenue.
- Prudence principle for abnormal inventory costs:
Abnormal costs related to inventories are recognized as expenses in the period in accordance with the prudence principle.
- Inventory shortages and losses:
Inventory shortages and losses, net of any compensation (if any), are recognized in cost of goods sold or expenses in the period.
- Principles for recognizing inventory obsolescence provision:
Provision for inventory obsolescence is recognized when net realizable value is lower than cost and reversed when the reasons for the provision no longer exist.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính/ Accounting principles for finance costs..

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mức kế toán - Chi phí đi vay;
- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo giá trị thuần.

- Finance costs include interest expenses and other financial expenses incurred during the reporting period.
- Borrowing costs are recognized in production and operating expenses in the period in which they are incurred, except where they are capitalized in accordance with the applicable accounting standards on borrowing costs.
- xchange losses arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies are recognized on a net basis.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp/ Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses.

- Được ghi nhận đầy đủ dựa trên các giao dịch phát sinh trong kỳ/ Recognized in full based on transactions incurred during the period.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư/ Accounting principles for sale and disposal of fixed assets and investment properties.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại./ Principles and methods for recognition of current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses under the global minimum tax regime) and deferred corporate income tax expenses.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Current corporate income tax expense includes current corporate income tax expense in accordance with the Corporate Income Tax Law and additional corporate income tax expense under the global minimum tax regulations.

+ Current corporate income tax expense under the Corporate Income Tax Law is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

+ Additional corporate income tax expense under the global minimum tax regulations is the amount of corporate income tax payable to the state budget as determined under the legal provisions on global minimum tax.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. Current corporate income tax expense is not offset against deferred corporate income tax expense.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác/ Other accounting principles and methods.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành/ The financial statements of the enterprise have been prepared in compliance with the Vietnamese Accounting Standards and the Accounting System for Enterprises issued by the Ministry of Finance.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính.
V. Additional Information for Items Presented in the Statement of Financial Position.

(Đơn vị tính/ Unit: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Tiền mặt/ Cash on hand	61 663 320	25 153 780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Cash and short-term bank deposits	82 114 812 939	72 681 686 245
- Tiền đang chuyển/ Money in transit		
- Tương đương tiền/ Cash equivalents		
Cộng/ Total	**82 176 476 259**	**72 706 840 025**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.
- Detailed breakdown of demand deposits by bank, for balances exceeding 10% of total demand deposits.

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).
- Detailed disclosure regarding the nature, maturity, and balance of cash equivalents, with a breakdown for each type accounting for 10% or more of the total value.

2. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments

a) Chứng khoán kinh doanh/ Held-for-trading securities

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance			Đầu năm/ Beginning balance		
	Giá gốc Original cost	Giá trị hợp lý Provision	Giá trị dự phòng Fair value	Giá gốc Original cost	Giá trị hợp lý Provision	Giá trị dự phòng Fair value
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)/ Total value of shares (details of each type of share accounting for 10% or more of total share value)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)/ Total value of bonds (details of each type of bond accounting for 10% or more of total bond value)						
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments				1 500 000 000		
Cộng/ Total				**1 500 000 000**		

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ Reasons for Changes in Each Investment / Type of Shares and Bonds:

+ Về số lượng/ Quantity

+ Về giá trị/ Value

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh/ Basis for Determining the Fair Value of Trading Securities:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investmenst

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance			Đầu năm/ Beginning balance		
	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá trị dự phòng Provision	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá trị dự phòng Provision
- Ngắn hạn/ Short-term	1 774 110 342 475	1 774 110 342 475		1 460 000 000 000	1 460 000 000 000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits	1 774 110 342 475	1 774 110 342 475		1 460 000 000 000	1 460 000 000 000	
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên/ Include detailed disclosure for each short-term term deposit representing 10% or more of the total short-term term deposits						
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)/ Bonds (detailed disclosure for each short-term bond investment representing 10% or more of the total short-term bond investments)						

+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)/ Loans (detailed disclosure for each short-term loan representing 10% or more of the total short-term loans)						
+ Các khoản đầu tư khác/ Other short-term investments						
- Dài hạn/ Long Term						
+ Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits						
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn trở lên/ Include detailed disclosure for each long-term term deposit representing 10% or more of the total long-term term deposits						
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu dài hạn trở lên)/ Bonds (detailed disclosure for each long-term bond investment representing 10% or more of the total long-term bond investments)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay dài hạn trở lên)/ Loans (detailed disclosure for each long-term loan representing 10% or more of the total long-term loans)						
+ Các khoản đầu tư khác/ Other long-term investments						
Cộng/ Total	**1 774 110 342 475**	**1 774 110 342 475**		**1 460 000 000 000**	**1 460 000 000 000**	

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Explanation of Interest on Investments Held to Maturity That Are Not Expected to Be Collected and Therefore Not Recognized as Revenue.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Reasons for Additional Provisioning or Reversal of Impairment Losses for Investments Held to Maturity.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
Investmenst in equity of other entities

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance			Đầu năm/ Beginning balance		
	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá trị dự phòng Provision	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá trị dự phòng Provision
- Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in associated companies and joint ventures ;;						
- Đầu tư vào đơn vị khác/ Investments in other entities;						
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC/ Including: Investment in Business Cooperation Contracts (BCC) in which the enterprise does not have joint control but is entitled to benefits dependent on the post-tax profit of the BCC.						
Cộng/ Total						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ/ Summary of the activities of the subsidiaries , associated companies and joint ventures in the period.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ/ The material transactions between businesses and subsidiaries , joint ventures , associated in the period.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do/ If not determine the fair value , the explanation of the reason.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết/ Basis for determining the value of intangible fixed assets (such as intellectual property rights, etc.) contributed as capital to subsidiaries, joint ventures, or associates.

3. Phải thu của khách hàng/ Trade receivables

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị dự phòng Provision	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị dự phòng Provision
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term trade receivables				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng/ Details of trade receivables accounting for 10% or more of total trade receivables	3 089 567 814 738		3 211 438 064 534	
+ Công ty mua bán điện/ EPTC	3 089 567 814 738		3 211 438 064 534	
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ Other trade receivables	1 954 616 723		2 215 455 322	
Cộng/ Total	**3 091 522 431 461**		**3 213 653 519 856**	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn/ Long-term trade receivables				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng/ Details of trade receivables accounting for 10% or more of total trade receivables				
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ Other trade receivables				
Cộng/ Total				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)/ Trade receivables from related parties (details by individual counterparty)				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi/ Reasons for additional provision or reversal of provision for doubtful debts.

4. Phải thu khác/ Other receivables

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị dự phòng Provision	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị dự phòng Provision
a) Ngắn hạn/ Sort term				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivables from dividends and distributed profits				
- Phải thu người lao động/ Receivables from employees				
- Ký cược, ký quỹ/ Deposits and margins				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ/ Loans granted				
- Các khoản chi hộ/ Payments made on behalf of others				
- Phải thu khác/ Other receivables	190 780 162 087	(188 652 259 178)	209 340 520 157	(188 652 259 178)

Cộng/ Total	**190 780 162 087**	**(188 652 259 178)**	**209 340 520 157**	**(188 652 259 178)**
b) Dài hạn/ Long term				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receipt of dividend and profit shared				
- Phải thu người lao động/ Receipt of employees				
- Ký cược, ký quỹ/ Collateral , collateral				
- Cho mượn/ Loan				
- Các khoản chi hộ/ Payments made on behalf of others				
- Phải thu khác/ Other receivables				
Cộng/ Total				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát/ Receivables from Business Cooperation Contracts (BCCs) jointly controlled by the enterprise				

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... Và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... Và cần căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp./ The enterprise must provide detailed disclosures on the nature, content, value, advance date, reimbursement date, expected collection date, and overdue collection period (if any), as well as other relevant information relating to amounts or assets advanced or assigned to individuals or departments within the enterprise for deposits, margin, or collateral purposes, classified as advances or other receivables representing 10% or more of total other receivables. Where the counterparty is contractually obligated to pay interest on the amounts or assets received, the enterprise must disclose the interest rate, payment schedule, payment method, and must account for the transaction based on its substance rather than its name.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu/ Disclosure of information on any BCC representing 10% or more of the total value of the enterprise's BCCs, or having a material impact.

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC/ Contract number/name of the BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)/ Nature of the BCC operations (describing the nature of the relationship among the participating parties, terms and conditions of the BCC, and the rights and obligations of the enterprise under the BCC)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC/ Status and progress of the BCC implementation.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),.../ Other relevant information such as the basis for revaluation of jointly controlled assets allocated from the BCC (if applicable)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)/ Assets pending resolution

Chỉ tiêu/ Item	**Cuối kỳ/ Ending balance**		**Đầu năm/ Beginning balance**	
	Số lượng Quantity	**Giá trị Value**	**Số lượng Quantity**	**Giá trị Value**
a) Tiền/ Cash;				

b) Hàng tồn kho/ Inventory;				
c) TSCĐ/ Fixed assets;				
d) Tài sản khác/ Other assets.				
Cộng/ Total				

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,.../ The enterprise must provide additional disclosure regarding the expected timeframe for determining the causes of each type of pending shortage asset, the results of handling such pending shortage assets reported in the previous Statement of Financial Position (those already resolved and those not yet resolved during the current period), and the reasons why pending shortage assets reported in the previous Statement of Financial Position have not yet been settled in the current period.

6. Nợ phải thu khó đòi/ Doubtful debts

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance			Đầu năm/ Beginning balance		
	Giá trị gốc nợ Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable amount	Đối tượng nợ Debtor	Giá trị gốc nợ Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable amount	Đối tượng nợ Debtor
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)/ Total value of overdue receivables and loans or receivables not yet overdue but unlikely to be collected (including details of overdue period and value of overdue receivables and loans by counterparty if such receivables account for 10% or more of total overdue debts);	189 219 187 139			189 319 187 139		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn/ Recoverability of overdue receivables.						
Cộng/ Total	**189 219 187 139**			**189 319 187 139**		

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu/ Notes on penalties, receivables from late payment interest, etc., arising from overdue debts but not recognized as revenue.

7. Hàng tồn kho/ Inventories:

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Giá gốc/ Historical cost	Dự phòng Provision	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision
- Hàng mua đang đi đường/ Goods in transit				
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials and supplies	728 090 969 771		708 893 897 230	
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and instruments	1 181 135 709		553 787 671	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Work-in-progress	46 888 870		18 337 520	
- Sản phẩm/ Product				
- Hàng hóa/ Merchandise				
- Hàng gửi đi bán/ Goods sent for sale				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế/ Bonded warehouse materials				
Cộng/ Total	**729 318 994 350**		**709 466 022 421**	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu/ Basis of allocation for raw materials and supplies

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... Không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,.../ Value of obsolete, slow-moving, damaged, or technically outdated inventories that are unsellable at the end of the period; causes and proposed measures for handling such inventories.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ Value of inventories pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the reporting period.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation.

8. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term work in progress

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Production costs , long-term work in progress				
Cộng/ Total				
b, Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress				
- Mua sắm/ Shopping:				
- XDCB/ Construction;	9 056 730 956		6 275 973 992	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ/ Periodic repair and maintenance.			756 376 065	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ/ Upgrading and improvement of fixed assets				
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ trọng 10% trở lên/ Among which the details of items accounting for 10% or more:				
+ Hệ thống khử khí NOx	8 508 402 964		5 727 646 003	
Cộng/ Total	**9 056 730 956**		**7 032 350 058**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ Movements in tangible fixed assets:

Khoản mục/ Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings & structures	Máy móc, thiết bị Machinery & equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transportation & transmit instruments equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý Instrument & tools for management	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ Perennial plants	TSCĐ khác Other fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Original cost							
Số dư đầu năm/ Beginning balance	4 077 585 445 080	15 755 604 703 662	1 221 053 654 239	11 979 003 183		929 416 888	21 067 152 223 052
- Mua trong kỳ/ Purchases during the period	1 399 148 521	3 150 945 170	97 686 600	3 063 986 648			7 711 766 939
- Đầu tư XDCB hoàn thành/ Completed construction in progress							
- Tăng khác/ Other increases							
- Chuyển sang bất động sản đầu Transfer to investment properties							

- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal, sales							
- Giảm khác/ Other decreases							
Số dư cuối kỳ/ Ending balance	4 078 984 593 601	15 758 755 648 832	1 221 151 340 839	15 042 989 831		929 416 838	21 074 863 989 991
Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation							
Số dư đầu năm/ Beginning balance	2 777 812 644 186	14 939 886 486 218	1 214 009 493 252	9 489 529 374		929 416 838	18 942 127 569 918
- Khấu hao trong kỳ/ Depreciation for the period	115 437 312 172	212 241 598 869	765 877 973	919 815 698			329 364 604 712
- Tăng khác/ Other increases							
- Chuyển sang bất động sản đầu/Transfer to investment properties							
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal, sales							
- Giảm khác/ Other decreases							
Số dư cuối kỳ/ Ending balance	2 893 249 956 358	15 152 128 085 087	1 214 775 371 225	10 409 345 072		929 416 838	19 271 492 174 630
Giá trị còn lại/ Net book value							
- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the year	1 299 772 800 894	815 718 217 444	7 044 160 987	2 489 473 809			2 125 024 653 134
- Tại ngày cuối kỳ/ At the end of the period	1 185 734 637 243	606 627 563 745	6 375 969 614	4 633 644 759			1 803 371 815 361

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay/ Net book value at period-end of tangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for borrowings;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có)/ Disclosure on perennial plants bearing periodic products and working animals (if any);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên/ Detailed disclosure of the list of existing tangible fixed assets and those disposed of, sold, or transferred during the period, with each item representing 10% or more of total tangible fixed assets;;

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Fully depreciated tangible fixed assets still in use at year-end: 11 502 594 162 360 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai/ Commitments to purchase or sell significant tangible fixed assets in the future;

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/Tangible fixed assets awaiting disposal at year-end;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ bOther changes in tangible fixed assets.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ Movements in intangible fixed assets:

Khoản mục/ Item	Quyền sử dụng đất Land use rights	Quyền phát hành Publishing rights	Bản quyền, bằng sáng chế Copyrights and patents	Nhãn hiệu, tên thương mại Trademarks and trade names	Chương trình phần mềm Computer Software	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền Licenses and franchises	TSCĐ vô hình khác Other intangible assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Cost								
Số dư đầu năm/ Balance at the beginning of the year					6 352 090 996			6 352 090 996
- Mua trong kỳ/ Acquisitions during the period					600 276 678			600 276 678
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Internally generated								
- Tăng do hợp nhất kd/ Increases from business combinations								
- Tăng khác/ Other additions								
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposals and derecognitions								
- Giảm khác/ Other reductions								
Số dư cuối kỳ/ Balance at the end of the period					6 952 367 674			6 952 367 674
Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated Amortisation								
Số dư đầu năm/ Balance at the beginning of the year					4 884 251 473			4 884 251 473

- Khấu hao trong kỳ/ Amortisation for the period					295 052 274			295 052 274
- Tăng khác/ Other increases								
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposals and derecognitions								
- Giảm khác/ Other reductions								
Số dư cuối kỳ/ Balance at the end of the period					5 179 303 747			5 179 303 747
Giá trị còn lại/ Net Book Value (Carrying Amount)								
- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the year					1 467 839 523			1 467 839 523
- Tại ngày cuối kỳ/ At the end of the period					1 773 063 927			1 773 063 927

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên/ Detailed disclosure of the list of existing intangible fixed assets and those disposed of, sold, or transferred during the period, with each item representing 10% or more of total intangible fixed assets;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Net book value at period-end of intangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for borrowings;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng/ Fully amortized intangible fixed assets still in use: 4 734 700 087 VND

- Thay đổi phương pháp khấu hao/ Changes in amortization method;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ Other numerical disclosures and explanatory notes.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Movements in finance lease fixed assets

Khoản mục/ Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings and structures	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transportation & transmit instruments	Thiết bị, dụng cụ quản lý Instrument & tools for management	TSCĐ hữu hình khác Other fixed assets	TSCĐ vô hình thuê tài chính Finance lease intangible assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Cost							

Số dư đầu năm/ Balance at the beginning of the year							
- Thuê tài chính trong kỳ/ Finance leases during the period							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính/ Purchase of finance leased assets							
- Tăng khác/ Other additions							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính/ Return of finance leased assets							
- Giảm khác/ Other reductions							
Số dư cuối kỳ/ Balance at the end of the period							
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation							
Số dư đầu năm/ Balance at the beginning of the year							
- Khấu hao trong kỳ/ Depreciation for the period							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính/ Purchase of finance leased assets							
- Tăng khác/ Other increases							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính/ Return of finance leased assets							
- Giảm khác/ Other reductions							
Số dư cuối kỳ/ Balance at the end of the period							
Giá trị còn lại/ Net Book Value (Carrying Amount)							

- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the year							
- Tại ngày cuối kỳ/ At the end of the period							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm/ Additional lease payments recognized as expenses during the year;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm/ Basis for determining additional lease payments;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản/ Lease extension clauses or purchase option rights;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên/ Detailed disclosure of the list of existing finance lease assets, with each item representing 10% or more of total finance lease assets.

12. Tài sản sinh học/ Biological assets

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành
12.1. Other biological assets, excluding mature bearer livestock

Chỉ tiêu/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value	Giá gốc Original cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable Value
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần/ Livestock raised for one-time production (e.g., meat animals)				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Short-term livestock raised for one-time production				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Long-term livestock raised for one-time production				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần/ Seasonal or single-harvest crops				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Short-term seasonal or single-harvest crops				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Long-term seasonal or single-harvest crops				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành/ Immature bearer livestock producing periodic products				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,.../ Description of biological assets representing 10% or more of total biological assets: the nature, characteristics of each type, and the accounting policies applied,...;

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp.../ Method of allocating cultivation or breeding costs during the period for parent biological assets, newly created biological assets, and agricultural products...;

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học/ Depreciation method for biological assets;

- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học/ Useful life or depreciation rate of biological assets;

- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán/ Total carrying amount and accumulated depreciation at the beginning and end of the accounting period;

- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có)/ Provisions for impairment of biological assets (if any);

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ Value of biological assets pledged or mortgaged as collateral for liabilities at period-end;

- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học/ Commitments to invest in or purchase biological assets;

- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có)/ Disclosure of changes in fair value less costs to sell of biological assets that can be observed and reliably measured (if any);

- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học/ Other disclosures related to biological assets.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành
12.2. Mature bearer livestock

Khoản mục/ Item	Tổng cộng
Nguyên giá/ Cost	
Số dư đầu năm/ Opening balance	
- Mua trong kỳ/ Acquired during the period	
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposed of / sold	
- Giảm khác/ Other decreases	
Số dư cuối kỳ/ Closing balance	
Accumulated depreciation	
Opening balance	
- Depreciation for the year	
- Other increases	
- Disposed of / sold	
- Other decreases	
Closing balance	
Net book value	
- As at the beginning of the year	
- As at the end of the year	

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ Movements in investment property

Khoản mục/ Item	Số đầu năm Beginning balance	Tăng trong kỳ Additions during the period	Giảm trong kỳ Decreases during the period	Số cuối kỳ Ending balance
A) BĐS đầu tư cho thuê/Investment properties held for rental				
Nguyên giá/ Cost				
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
Giá trị còn lại/ Net book value				
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
B) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá/ IP held for capital appreciation				
Nguyên giá/ Cost				
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
Tổn thất do suy giảm giá trị/ Impairment losses				
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
Giá trị còn lại/ Net book value				

- Quyền sử dụng đất/ Land use rights				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Net book value at period-end of investment properties pledged or mortgaged as collateral for borrowings;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá/ Original cost of fully depreciated investment properties still held for rental or capital appreciation;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên/ Detailed disclosure of the list of existing and disposed/sold/transferred investment properties during the period, each representing 10% or more of total investment properties;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ Other numerical disclosures and explanatory notes.

14. Chi phí chờ phân bổ/ Prepaid expenses

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance	Đầu năm/ Beginning balance
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)/ Short-term (detailed by expense category)	**1 871 932 680**	**989 043 025**
Thuê cơ sở hạ tầng/ Infrastructure leasing expenses		
Mua bảo hiểm và các loại lệ phí/ Insurance premiums and fees	40 304 541	172 729 038
CF khác/ Other costs	1 639 378 908	749 753 418
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ Tools and equipment issued for use	192 249 231	66 560 569
CF đi vay, phát hành trái phiếu/ Borrowing and bond issuance costs		
CF tiếp nhận lưới điện nông thôn/ Rural power grid acquisition costs		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)/ Long-term (detailed by expense category)	**5 358 471 084**	**4 040 412 990**
CF khác/ Other costs	2 208 063 050	1 446 673 605
CF tiếp nhận lưới điện nông thôn/ Rural power grid acquisition costs		
CF đi vay, phát hành trái phiếu/ Borrowing and bond issuance costs		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ Tools and equipment issued for use	3 139 362 488	2 585 184 610
Mua bảo hiểm và các loại lệ phí/ Insurance premiums and fees	11 045 546	8 554 775
Thuê cơ sở hạ tầng/ Infrastructure leasing expenses		
Cộng/ Total	**7 230 403 764**	**5 029 456 015**

15. Tài sản khác/ Other assets

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance

16. Vay và nợ thuê tài chính/ Loans and finance lease liabilities

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Trong kỳ/ During the period		Đầu năm Beginning balance
		Tăng Increases	Giảm Decreases	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)/ Short-term borrowings (detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total short-term borrowings)				
Trong đó chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn/ Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total short-term borrowings				
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)/ Long-term borrowings (similar detailed disclosure as for short-term borrowings)				
Trong đó chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay dài hạn/ Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total long-term borrowings				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan/ Borrowings from related parties				
Cộng/ Total				

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)
Details of finance lease liabilities by counterparty with outstanding balances exceeding 10% of the total finance lease liabilities are as follows

Thời hạn/ Term	Quý này năm nay Current Quarter			Quý này năm trước Prior Year Quarter		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Total finance lease payments	Trả tiền lãi thuê Payment of lease interest	Trả nợ gốc Repayment of lease principal	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Total finance lease payments	Trả tiền lãi thuê Payment of lease interest	Trả nợ gốc Repayment of lease principal
Từ 1 năm trở xuống/ Not later than 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ Later than 1 year and not later than 5 years						
Trên 5 năm/ Later than 5 years						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan/ Finance lease liabilities from related parties						
Cộng/ Total						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)
Details of overdue loans and finance lease liabilities by counterparty with outstanding balances exceeding 10% of the total overdue loans and finance lease liabilities are as follows

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease liabilities				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán/ Reasons for overdue payments				
Cộng/ Total				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán
Overdue loans and finance lease liabilities to related parties that remain outstanding at the reporting date are as follows

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ/ Ending balance		Đầu năm/ Beginning balance	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease liabilities				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán/ Reasons for overdue payments				
Cộng/ Total				

17. Phải trả người bán/ Trade payables

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables	386 459 381 561	776 149 220 466
+ Tập Đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam/ Vietnam National Coal and Mineral Industries holding Corpration.	226 741 508 892	401 750 572 274
+ Tổng Công ty Đông Bắc./ Dong Bac Corporation.	159 717 872 669	374 398 648 192
- Phải trả cho các đối tượng khác/ Payables to other parties	378 240 514 589	436 572 755 650
Cộng/ Total	**764 699 896 150**	**1 212 721 976 116**
b) Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables		
- Phải trả cho các đối tượng khác/ Payables to other parties		
Cộng/ Total		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn/ etails of overdue payables accounting for 10% or more of total overdue balance		
- Các đối tượng khác/ Other overdue payables		
Cộng/ Total		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan/ Trade payables to related parties		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payable

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profit payable	4 061 309 993	3 406 540 843

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;
- Disclosure of dividend and profit distribution schedule

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...
- Details of overdue dividend and profit distribution obligations to shareholders and owners are as follows...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and payables to the State budget consist of the following

Khoản mục/ Item	Đầu năm Beginning balance	Số phải nộp trong năm Payable during the year	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm Paid during the year	Cuối kỳ Beginning balance
A) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)/ Payables (detailed by type of tax)				
- Ngắn hạn/ Short-term				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ VAT Payable		719 232 575 921	719 232 575 921	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Special Consumption Tax				
+ Thuế xuất, nhập khẩu/ Import–Export Duties				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate Income Tax	163 349 880 195	150 205 603 154	291 000 000 000	22 555 483 349
+ Thuế thu nhập cá nhân/ Personal Income Tax		5 935 771 030	5 935 771 030	
+ Thuế tài nguyên/ Resource Tax				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Land Tax and Land Lease Fees				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác/ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ Fees, Charges, and Other Obligations				
- Dài hạn/ Long-term				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ VAT Payable				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Special Consumption Tax				
+ Thuế xuất, nhập khẩu/ Import–Export Duties				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate Income Tax				
+ Thuế thu nhập cá nhân/ Personal Income Tax				
+ Thuế tài nguyên/ Resource Tax				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Land Tax and Land Lease Fees		3 486 049 337	3 486 049 337	
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác/ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ Fees, Charges, and Other Obligations				
Cộng/ Total	**163 349 880 195**	**878 859 999 442**	**1 019 654 396 288**	**22 555 483 349**
B) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)/ Receivables (detailed by type of tax)				
- Ngắn hạn/ Short-term				
+ Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu/ Special Consumption Tax on Imported Goods				

+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ VAT Payable	23 694 468 060	8 966 626 672		14 727 841 388
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Special Consumption Tax				
+Thuế xuất, nhập khẩu/ Import–Export Duties				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate Income Tax				
+ Thuế thu nhập cá nhân/ Personal Income Tax	222 226 435	159 491 802		62 734 633
+ Thuế tài nguyên/ Resource Tax				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Land Tax and Land Lease Fees	5 124 091 827	5 124 091 827		
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác/ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ Fees, Charges, and Other Obligations				
- Dài hạn/ Long-term				
Cộng/ Total	**29 040 786 322**	**14 250 210 301**		**14 790 576 021**

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....
In the event that the enterprise is subject to the additional corporate income tax payment under the Global Minimum Tax regulations, it is mandatory to disclose the criteria or basis for recognizing the additional corporate income tax payable in the reporting year, as well as the amount of tax obligation adjustments due to discrepancies between the tax filing year and the year in which the additional corporate income tax expense is recognized

20. Chi phí phải trả/ Payable expenses

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)/ Short-term (detailed by each content item)	443 238 279 851	4 526 825 127
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)/ Long-term (detailed by each content item)		
Cộng/ Total	**443 238 279 851**	**4 526 825 127**

21. Phải trả khác/ Other payables

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Ngắn hạn/ Short - term		
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus assets pending resolution		
- Kinh phí công đoàn/ Trade union funds payable	596 124 009	196 543 479
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance payable	6 506 830	
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance payable	501 127	
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance payable	373 699	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Short-term deposits and collaterals received	7 763 864 026	5 229 309 472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables and obligations	84 602 046 802	79 000 296 429
Cộng/ Total	**92 969 416 493**	**84 426 149 380**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)/ Long-term (detailed by item)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Long-term deposits and collaterals received	35 125 941 600	35 125 941 600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other long-term payables and obligations		
Cộng/ Total	**35 125 941 600**	**35 125 941 600**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)/ Overdue payables (detailed by item, with reasons for non-payment)		

22. Doanh thu chờ phân bổ/ Unearned revenue

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Ngắn hạn/ Short - term		
b) Dài hạn/ Long-term		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)/ Potential inability to fulfill customer contracts (detailed by item, with reasons for non-fulfillment)		
Cộng/ Total		

23. Trái phiếu phát hành/ Issued bonds

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)/ Straight bonds

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Trái phiếu phát hành/ Bonds issued		
- Loại phát hành theo mệnh giá/ Bond face value		
- Loại phát hành có chiết khấu/ Bond discount		
- Loại phát hành có phụ trội/ Additional bond		
Cộng/ Total		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)/ Detailed disclosures on bonds held by related parties (by bond type)		
Cộng/ Total		
c) Chi phí phát hành trái phiếu/ Bond issuance costs		
Cộng/ Total		

23.2 . Trái phiếu chuyển đổi:/ Convertible bonds :

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ/ Convertible bonds at the beginning of the period:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Date of issuance, original maturity, and remaining term of each type of convertible bond.

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Quantity, par value, and interest rate of each type of convertible bond.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Conversion ratio to shares for each type of convertible bond.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Discount rate used to determine the liability component of each type of convertible bond.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Value of the debt component and the equity conversion option component of each type of convertible bond.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ/ Convertible bonds issued during the period:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Date of issuance and original maturity of each type of convertible bond.

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Quantity, par value, and interest rate of each type of convertible bond.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Conversion ratio to shares for each type of convertible bond.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Discount rate used to determine the liability component of each type of convertible bond.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Value of the debt component and the equity conversion option component of each type of convertible bond.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ Convertible bonds converted into shares during the period:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ/ Number of convertible bonds converted into shares during the period by type.

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu/ Number of new shares issued during the period for bond conversion.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu/ Value of the liability component of convertible bonds transferred to equity.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ Convertible bonds matured but not converted during the period:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ/ Number of matured convertible bonds not converted into shares during the period by type.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư/ Value of the liability component of convertible bonds repaid to investors.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ/Convertible bonds at the end of the period:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Original maturity and remaining term of each type of convertible bond.

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Quantity, par value, and interest rate of each type of convertible bond.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Conversion rate of each class of shares of convertible bonds ;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Discount rate used to determine the liability component of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ Value of the debt component and the equity conversion option component of each type of convertible bond.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)/ Detailed disclosure of convertible bonds held by related parties (with the same disclosure content as items a, b, c, d, and đ above).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Preferred shares classified as liabilities

- Mệnh giá/ Par value / Face value;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)/ Eligible recipients of issuance (management, officers, employees, or other parties);

- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)/ Mandatory redemption terms or provisions requiring the issuer to pay dividends at a fixed rate regardless of the issuer's business performance (including redemption period, redemption price, and other key terms under the issuance agreement);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ/ Value repurchased during the period;

- Các thuyết minh khác/ Other relevant disclosures.

25. Dự phòng phải trả/ Provisions for liabilities

Khoản mục/ Item	Đầu năm Beginning balance	Số dự phòng tăng trong năm Additions during the year	Số dự phòng giảm trong năm Decreases during the year	Cuối kỳ Ending balance
a) Ngắn hạn/ Short -term				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Provision for product warranties goods				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Provision for warranty constructions				
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp/ Provision for restructuring				
- Dự phòng phải trả khác/ Provision for other liabilities				
Cộng/ Total				
b) Dài hạn/ Long-term				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Provision for product warranties goods				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng Provision for warranty constructions				

- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp/ Provision for restructuring				
- Dự phòng phải trả khác/ Provision for other liabilities				
Cộng/ Total				

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng
- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động/ The entity shall disclose information on legal or constructive obligations, including the basis for estimating the amount (if any),... related to environmental restoration, dismantling, rehabilitation, and site reinstatement obligations. - Detailed disclosure of the total estimated costs that the entity is required to incur for severance benefits payable to employees in accordance with labor laws.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax assets and deferred tax liabilities

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred income tax assets related to deductible temporary differences		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offset amount with deferred income tax liabilities		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Offset amount with deferred income tax assets		
Cộng/ Total		

27. Vốn chủ sở hữu/ Equity

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Statement of Changes in Equity

Khoản mục/ Item	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu/ Equity components										
	Vốn góp của chủ sở hữu Owner's contributed capital	Thặng dư vốn Share premium	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu Convertible bond equity component	Vốn khác của chủ sở hữu Other owner's equity	Cổ phiếu mua lại của chính mình Treasury shares	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Assets revaluation surplus	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Exchange rate differences	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed	Quỹ đầu tư phát triển Development and investment fund	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other funds	Cộng Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước/ As the opening previous year	**4 500 000 000 000**	**230 890 628 441**		**24 898 190 553**				**179 175 106 768**	**120 217 443 067**		**5 055 181 368 829**
- Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển/ Purchasing from the development investment fund				6 638 761 419							**6 638 761 419**
- Lãi trong năm trước/ Profits of the previous year								1 035 903 833 312			**1 035 903 833 312**
- Tăng khác/ Other additions											
- Giảm vốn trong năm trước/ Reduced capital in the previous year											
- Lỗ trong năm trước/ Loss of the previous year											
- Giảm khác/ Other reduces								161 362 353 875	6 638 761 419		**168 001 115 294**
Số dư đầu năm nay/ Opening	**4 500 000 000 000**	**230 890 628 441**		**31 536 951 972**				**1 053 716 586 205**	**120 217 443 067**		**5 923 084 086 847**
- Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển/ Purchasing from the development				6 912 895 096							6 912 895 096
- Lãi trong năm nay/ Profits of the year								599 534 161 775			599 534 161 775
- Tăng khác/ Other additions											
- Giảm vốn trong năm nay/ Deduction of the year											
- Lỗ trong năm nay/ Loss of the year											
- Giảm khác/ Other reduces								544 579 910 058	6 912 895 096		551 492 805 154
Số dư cuối năm nay/ Closing	**4 500 000 000 000**	**230 890 628 441**		**38 449 847 068**				**1 108 670 837 922**	**120 217 443 067**		**5 971 125 443 468**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of share capital

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)/ Capital contributed by the parent company (if the entity is a subsidiary)		
- Vốn góp của các đối tượng khác/ Capital contributed by other parties	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
Cộng/ Total	**4 500 000 000 000**	**4 500 000 000 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
Transactions with owners and distribution of dividends and profits
Transactions with owners and distribution of dividends and profits

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owners' investments		
+ Vốn góp đầu năm/ Capital at the beginning of the year		
+ Vốn góp tăng trong năm/ Additional contributions during the year		
+ Vốn góp giảm trong năm/ Reductions in capital during the year		
+ Vốn góp cuối năm/ Capital at the end of the year		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends and profits distributed		

d) Cổ phiếu/ Shares

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Number of shares registered for issuance		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Number of shares issued to the public		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares (classified as equity)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)/ Number of shares repurchased (treasury shares / own shares repurchased)		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares (classified as equity)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Outstanding shares		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares (classified as equity)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP/ Par value of outstanding shares VND 10,000 per share.*

đ) Cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the end of the financial year:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ/ Dividends or profit declared on ordinary shares or contributed charter capital:

+ Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends on preference shares.

+ Cổ tức bằng cổ phiếu/ Stock dividends.

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư/ Portion of profits allocated to increase the charter capital of the investee enterprise.

- Cumulative preferred dividends not yet recognized

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa/ Disclosure regarding restricted or blocked amounts of proceeds from the public offering or issuance of shares that the enterprise is not permitted to use.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp/ Reasons for increases/decreases in equity items of the enterprise:

- Thặng dư vốn/ Capital surplus

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond option reserve

- Quỹ đầu tư phát triển/ Development investment fund

- Cổ phiếu mua lại của chính mình/ Treasury shares

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity reserves

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expense , gains or losses are recognized directly in equity as defined by the specific accounting standards .

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Assets revaluation surplus

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)/ Reason for the change between the opening and closing balances (specify the circumstances of revaluation, which assets were revalued, and under which decision, etc.).		

29. Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate differences

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND/ Foreign exchange differences arising from translation of financial statements prepared in foreign currency into Vietnamese Dong		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)/ Foreign exchange differences arising from other causes (specify the reasons)		
Cộng/ Total		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính/ Off-balance sheet items

Khoản mục/ Item	Cuối kỳ Ending balance	Đầu năm Beginning balance
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ Leased assets: Total minimum future lease payments under non-cancellable operating leases by maturity:		
- Từ 1 năm trở xuống/ Not later than 1 year		
- Trên 1 năm đến 5 năm/ Later than 1 year and not later than 5 years		
- Trên 5 năm/ Later than 5 years		

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán./ The enterprise must disclose the quantity, type, nature, characteristics, and lease term of each category or group of leased assets as at the end of the reporting period.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu/ Assets held in custody, consignment, processing, or under entrusted import/export arrangements

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện./ Disclosure of the value and reasons for significant amounts of cash and cash equivalents held but restricted from use due to legal or contractual constraints.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này./ Detailed disclosure of the nature, quantity, type, technical specifications, and quality of each product, material, or asset held in custody or under processing at period-end. Logistics and warehousing companies must also disclose details of goods held, parties' rights and obligations, and any significant related risks. If specific disclosure is not feasible, the reasons must be clearly explained.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa/ Goods received for consignment sale, agency sale, or entrusted import/export must be disclosed in detail by quantity, type, specification, and quality.

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp/ Collateralized or pledged assets must be disclosed in detail by asset type, maturity, and counterparties.

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê/ Surplus assets of other entities identified during inventory count.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan/ Infrastructure assets not included in state capital of the enterprise: The enterprise must disclose original cost and accumulated depreciation in accordance with relevant legal regulations.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp/ Assets of the enterprise pledged or mortgaged as collateral: Detailed disclosure by type of asset, term, and counterparties involved in collateral or mortgage arrangements.

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ/ Foreign currencies: The enterprise must disclose details of the amount of each foreign currency in original currency units.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước/ Monetary gold: disclose the quantity using domestic measurement units.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý/ Precious metals and gemstones: disclose cost, quantity, and types of precious metals and gemstones in detail.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi./ Bad debts written off: The enterprise must disclose the value (in both original currency and VND) of bad debts written off within 10 years from the write-off date, by counterparty and cause.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản/ Deferred or installment interest on asset purchases: The enterprise must disclose the number of deferred or installment payment periods, total interest payable, interest paid, and interest outstanding on assets purchased under deferred or installment terms

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản./ Deferred or installment interest on asset sales: The enterprise must disclose the number of deferred or installment payment periods, total interest receivable, interest collected, and interest outstanding on assets sold under deferred or installment arrangements.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo/ Other off-balance sheet information to provide useful disclosures to users.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)
The value of assets held by the Company on behalf of other parties that are subject to usage restrictions due to legal requirements, or liabilities that the Company is obligated to settle under contractual agreements or legal regulations (e.g., assets under Business Cooperation Contracts (BCC), or funds frozen during a public offering/share issuance to raise capital from shareholders, etc.)

Khoản mục (Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp)	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
Tài sản/ Assets		
- Tiền và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents		
- Nợ phải thu/ Receivables		
- Hàng tồn kho/ Inventories		
- TSCĐ/ Fixed assets		
- BĐSĐT/ Investment properties		
- Các tài sản khác/ Other assets		
Cộng/ Total		
Nợ phải trả/ Liabilities		
- Phải trả cho người bán/ Trade payables		
- Phải trả nợ vay/ Borrowings payable		
- Chi phí phải trả/ Accrued expenses		
- Các khoản phải trả khác/ Other payables		
Cộng/ Total		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng/ Other information deemed necessary by the enterprise to disclose or explain further to provide useful information for users.

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng/ Disclosure of the basis for determining the value of non-monetary assets received as grants or donations;
- Các thông tin khác/ Other information.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
VII. Additional information for items presented in the Income Statement

(Đơn vị tính/ Unit: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross revenue from sales and services

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
a) Doanh thu/ Revenue		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)/ Revenue from sale of goods and products (excluding revenue from sale or disposal of investment properties)	2 814 645 456 129	2 056 384 824 789
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)/ Revenue from rendering of services (excluding construction services)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng/ Revenue from construction services		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ/ Construction service revenue incurred during the period		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán/ Cumulative construction service revenue recognized up to the end of the reporting period		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá/ Subsidy or government grant revenue		
- Doanh thu khác/ Other revenue		
Cộng/ Total	**2 814 645 456 129**	**2 056 384 824 789**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)/ Revenue from related parties (details by counterparty)		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất/ If the company generates revenue from transactions involving the sale of condotel units, office-tel units, or similar products, it must disclose in the financial statements its accounting policies, the nature of the contracts (the rights and obligations of the parties), and the method of accounting recognition that the entity determines to be the most appropriate.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Khoản chiết khấu thương mại/ Trade discounts		
- Khoản giảm giá hàng bán/ Sales allowances		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại/ Sales returns		
Cộng/ Total		

3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)/ Cost of goods and products sold (excluding carrying amount and disposal costs of investment properties)	2 721 556 591 686	1 992 141 002 096
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)/ Cost of services rendered (including construction services)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Value of inventory losses during the period		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Value of each type of abnormal inventory loss during the period		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn/ Abnormal production costs charged directly to cost of goods sold		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học/ Provision for inventory devaluation and provision for biological asset impairment		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán/ Reductions in cost of goods sold		

Cộng/ Total	**2 721 556 591 686**	**1 992 141 002 096**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT/ Gain/loss on disposal of investment properties

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT/ Revenue from sale or disposal of investment properties		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT/ Carrying amount of investment properties sold/disposed		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT/ Selling and disposal expenses of investment properties		
Cộng/ Total		

5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest income from deposits and loans	24 858 836 126	7 988 393 213
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Gains from sale or disposal of financial investments		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ/ Dividends and profit shares received in cash or non-monetary assets		
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gains	853 200 000	
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp/ Interest income from installment or deferred sales		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng/ Settlement discounts received		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Other financial income		
Cộng/ Total	**25 712 036 126**	**7 988 393 213**

6. Chi phí tài chính/ Finance expenses

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs / Interest expenses		2 187 800 001
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Losses from sale or disposal of financial investments		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses		394 200 000
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp/ Interest expenses on deferred or installment purchases		
- Chiết khấu thanh toán phải trả/ Settlement discounts granted / Payment discounts		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/ Provision for decline in value of trading securities and provision for impairment of investments in other entities		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công/ Expenses from unsuccessful issuance of bonds or shares		
- Chi phí tài chính khác/ Other financial expenses	2 379 513	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Reductions in finance costs		
Cộng/ Total	**2 379 513**	**2 582 000 001**

7. Thu nhập khác/ Other income

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Gains from disposal or sale of fixed assets		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn/ Gains from revaluation of assets contributed as capital		
- Tiền phạt thu được/ Penalties collected / fines received		

- Thuế được giảm/ Tax reductions / remissions		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác/ Grants, donations, or sponsorships recognized as other income		
- Các khoản khác/ Other miscellaneous income	561 290 424	612 075 381
Cộng/ Total	**561 290 424**	**612 075 381**

8. Chi phí khác/ Other expenses

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Net book value of fixed assets and disposal/sale expenses		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn/ Losses from revaluation of assets contributed as capital		
- Các khoản bị phạt/ Penalties paid / fines incurred		
- Các khoản chi phí khác/ Other miscellaneous expenses	1 430 144 403	1 322 395 219
Cộng/ Total	**1 430 144 403**	**1 322 395 219**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling and administrative expenses

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ/ General and administrative expenses incurred during the period	23 300 608 401	27 610 651 227
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses incurred during the period		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ Detailed breakdown of items representing 10% or more of total selling expenses		
- Các khoản chi phí bán hàng khác/ Other selling expenses		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN/ Reductions in selling and administrative expenses	100 000 000	
- Hoàn nhập dự phòng phải thu, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng/ Reversal of provisions for doubtful debts, product warranties, goods, and construction works	100 000 000	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Reversal of restructuring or other provisions		
- Các khoản ghi giảm khác/ Other reductions		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Operating costs by nature

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials and supplies expenses	2 387 827 765 750	1 661 976 777 583
- Chi phí nhân công/ Labor costs	63 491 067 432	77 765 427 932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation of fixed assets	104 528 099 398	136 836 834 068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outsourced service expenses	37 841 224 577	25 114 524 579
- Chi phí khác bằng tiền/ Other cash expenses	151 069 042 930	118 058 089 161
Cộng/ Total	**2 744 757 200 087**	**2 019 751 653 323**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate Income Tax

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	94 729 058 676	41 329 244 840
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ Tax calculated based on the current corporate income tax rate	20%	20%
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)/ Adjustments (disclose specific adjustments depending on the enterprise's circumstances):		

- Thu nhập không chịu thuế/ Non-taxable income		
- Chi phí không được khấu trừ/ Non-deductible expenses	511 929 260	300 842 860
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước/ Under/(over) provision from prior years		
Chi phí thuế TNDN/ Corporate income tax expense	19 048 197 587	8 326 017 540
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	19 048 197 587	8 326 017 540
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)/ Deferred corporate income tax expense (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)/ Corporate income tax expense (*)	19 048 197 587	8 326 017 540
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế/ The corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments following tax authority inspections.		
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expense		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred tax expense arising from taxable temporary differences		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense arising from reversal of deferred tax assets		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred tax income arising from deductible temporary differences		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax income arising from reversal of deferred tax liabilities		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expense		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VIII. Supplementary information for the Statement of Cash Flows

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Restricted cash

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
Detailed disclosure regarding the value and reasons for cash and cash equivalents held by the Company that are not available for use due to legal restrictions or other contractual obligations

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Significant non-cash transactions and their impact on future cash flows

Khoản mục/ Item	Quý này năm nay Current Quarter	Quý này năm trước Prior Year Quarter
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Acquisition of assets through assumption of directly related liabilities or via finance lease arrangements		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Acquisition of a business through share issuance		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Conversion of debt into equity		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-cash transactions		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Actual loan proceeds received during the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ Proceeds from ordinary loan contracts;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường/ Proceeds from issuance of ordinary bonds;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi/ Proceeds from issuance of convertible bonds;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Proceeds from sale and repurchase transactions of government bonds and securities REPOs;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác/ Proceeds from other forms of borrowing.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ Actual principal repayments during the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ Repayments of ordinary loan contracts;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường/ Repayments of ordinary bonds;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi/ Repayments of convertible bonds;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Repayments of preference shares classified as liabilities;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Payments for sale and repurchase transactions of government bonds and securities REPOs;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác/ Repayments of other borrowings.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo/ Acquisition and disposal of subsidiaries during the

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ/ Total value of subsidiaries acquired or disposed of during
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền/ Portion of the acquisition or disposal value settled in cash and cash equivalents;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý/ Actual cash and cash equivalents held by the subsidiary or business unit acquired or disposed of;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ/ Portion of non-cash assets (classified by asset type) and liabilities in the subsidiary acquired or disposed of during the period.

IX. Những thông tin khác/ Other informations

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Contingent liabilities, commitments, and other financial information.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events occurring after the end of the financial year.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)/ Information on related parties (in addition to those disclosed elsewhere).

Danh sách các bên liên quan/ List of related parties	Mối quan hệ/ Relationship
Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam Electricity (EVN)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn/ Parent company of the entire group
Tổng công ty Phát điện 1/ Power Generation Corporation 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Mua bán điện/ Electricity Power Trading Company	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Truyền tải điện 1/ Power Transmission Company 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc/ Quang Ninh Power Company - Branch of Northern Power Coporation (PCQN)	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP/ Power Generation Joint Stock Corporation 3	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc/ Northern Electrical Testing One Member Company Limited	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin/ Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1/ PECC1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4/ PECC4	Cùng Tập đoàn/ Company within the group

Giao dịch với bên liên quan/ Ralated parties transactions		09 tháng 2026/ 09 month of 2026	09 tháng 2025/ 09 month of 2025
Bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Goods sold and services rendered			
Công ty Mua bán điện/ Electricity Power Trading Company	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	9 158 557 841 844	7 824 051 855 167
Mua hàng hóa, dịch vụ/ Goods and services purchase			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam Electricity (EVN)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn/ Parent company of the entire group	18 649 913 868	21 004 155 961
Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc/ PCQN	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	4 142 573 270	4 887 902 390
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc/ Northern Electrical Testing One Member	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	1 722 260 931	
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin/ Information	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	787 175 544	787 175 544

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán/ Balance as at the end of the accounting period	30/9/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng/ Current trade receivables		

Công ty Mua bán điện/ Electricity Power Trading Company	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	3 089 567 814 738	3 211 438 064 534
Phải trả người bán/ Current payables			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam Electricity (EVN)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn/ Parent company of the entire group	13 448 225 179	505 556 111
Công ty Truyền tải Điện 1/ Power Transmission Company 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	-	3 503 657 139
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc/ Northern Electrical Testing One Member Company Limited	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	1 860 052 413	142 133 886
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4/ PECC4	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	474 809 708	474 809 708
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1/ PECC1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	630 855 000	630 855 000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin/ Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	823 070 045	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP/ Power Generation Joint Stock Corporation 3	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	1 224 923 786	1 224 923 786

Thù lao, tiền lương của Thành viên quản lý chủ chốt/ Remuneration and salary of Key management members:

	Lũy kế từ đầu năm/ YTD	
	Năm nay/ this year	Năm trước/ previous
Hội đồng quản trị/ Board of Management	1 668 533 333	936 625 587
Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors	1 299 600 000	789 237 000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng/ Board of General Directors and Chief Accountant.	1 021 502 851	1 083 554 101

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận/ Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business line or geographical area) in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 – Segment Reporting.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information in the financial statements of prior accounting periods).

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải/ Information on meeting the going-concern assumption applies when Management determines that there are events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern. In such cases, the notes to the financial statements must:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này/ Provide a full description of the key events or conditions giving rise to significant doubt about the entity's ability to continue as a going concern, and Management's plans to address these events or conditions;

- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp/ Clearly disclose any uncertainties known to Management relating to events or conditions that may give rise to significant doubt about the entity's ability to continue as a going concern

- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp/ Present Management's conclusion on whether there are material uncertainties related to the entity's ability to continue as a going concern, thereby determining whether the entity will be able to realize its assets and settle its liablities in the normal course of business.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm/ Disclosure of significant assumptions and estimates, including:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính/ The nature of the assumptions or estimation

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính/ The reasons for and the amounts that may be affected by such assumptions or estimation uncertainties;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau/ An assessment of the likelihood of different possible

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo/ The measures/solution that Management plans to implement to mitigate the impact on the financial statements items if the uncertainties materialize in the following financial year.

8. Các biện pháp/giải pháp khác/ Other measures or management actions.

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)/ Revisions and additions to the financial statement templates, including any changes to the titles and contents of the financial statement line items compared with the templates prescribed by the Ministry of Finance (if any).

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định/ Titles of financial statement line items amended or supplemented as required.

- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định/ Content of financial statement line items amended or supplemented as required.

- Lý do thay đổi/ Reasons for the change...

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Approved, date 19/10/2026

NGƯỜI LẬP PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Thị Tuyến	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

M.S.D.N: 5700434869 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH - P.CAO XANH - TP.QUẢNG NINH